



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2022

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 25



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 13 tháng 01 năm 2022.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 16/04/2022)
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên	(Trúng cử từ ngày 16/04/2022)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Giám đốc Khối Cung ứng (từ ngày 01/06/2022)
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :
- Khối Khách hàng & Bán lẻ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	9,707,246,758,752	9,292,192,238,421
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	758,721,905,645	355,454,838,957
1	Tiền	111	758,721,905,645	355,454,838,957
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	750,000,000,000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	750,000,000,000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	171,293,270,697	111,969,758,488
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	51,419,722,650	59,930,655,833
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	62,698,734,000	30,659,175,548
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	30,000,000,000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	28,581,291,679	22,831,538,994
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2,004,798,077)	(2,004,798,077)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	598,320,445	553,186,190
IV	Hàng tồn kho	140	7,959,338,719,249	8,754,741,712,359
1	Hàng tồn kho	141	7,959,338,719,249	8,754,741,712,359
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	67,892,863,161	70,025,928,617
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	60,740,505,900	56,716,921,380
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,114,919,053	8,705,831,517
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	37,438,208	4,603,175,720
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,312,179,959,503	1,326,824,308,701
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	87,676,280,011	84,131,506,164
6	Phải thu dài hạn khác	216	87,676,280,011	84,131,506,164
II	Tài sản cố định	220	889,464,140,789	909,985,491,983
1	Tài sản cố định hữu hình	221	240,895,451,400	259,137,188,160
	- Nguyên giá	222	644,967,646,945	633,614,629,426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(404,072,195,545)	(374,477,441,266)
3	Tài sản cố định vô hình	227	648,568,689,389	650,848,303,823
	- Nguyên giá	228	704,383,207,599	697,774,918,988
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(55,814,518,210)	(46,926,615,165)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	29,521,836,164	30,795,369,850
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	29,521,836,164	30,795,369,850
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	305,517,702,539	301,911,940,704
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	204,561,322,248	201,443,147,089
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	100,956,380,291	100,468,793,615
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	11,019,426,718,255	10,619,016,547,122

Hàng tồn kho

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2,844,379,121,905	4,606,382,566,869
I	Nợ ngắn hạn	310	2,835,317,937,905	4,563,002,409,508
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	628,706,883,261	680,447,298,103
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	123,141,887,157	156,729,112,135
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	286,760,140,692	309,500,571,902
4	Phải trả người lao động	314	450,623,447,135	385,144,216,152
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	175,063,064,926	69,534,599,697
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	92,842,196,735	83,404,423,727
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	877,359,587,501	2,721,930,701,144
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	37,090,765,128	30,129,306,488
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	163,729,965,370	126,182,180,160
II	Nợ dài hạn	330	9,061,184,000	43,380,157,361
7	Phải trả dài hạn khác	337	218,668,000	518,668,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8,842,516,000	42,861,489,361
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8,175,047,596,350	6,012,633,980,253
I	Vốn chủ sở hữu	410	8,175,047,596,350	6,012,633,980,253
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,426,123,620,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,252,208,432,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4,908,890,000)	(4,908,890,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,212,120,556,918	800,503,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,289,503,876,974	1,949,653,810,877
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	1,201,396,935,277	920,611,645,232
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,088,106,941,697	1,029,042,165,645
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	11,019,426,718,255	10,619,016,547,122

3, 1

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 21 tháng 07 năm 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	QUÝ 2/2022	QUÝ 2/2021	LŨY KẾ 2022	LŨY KẾ 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8,142,746,815,789	4,513,830,098,175	18,371,757,584,609	11,748,391,455,227
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	74,971,254,021	58,421,596,603	161,264,770,256	111,211,490,318
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8,067,775,561,768	4,455,408,501,572	18,210,492,814,353	11,637,179,964,909
4	Giá vốn hàng bán	11	6,618,589,759,477	3,620,339,477,995	15,000,515,299,996	9,476,991,330,953
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,449,185,802,291	835,069,023,577	3,209,977,514,357	2,160,188,633,956
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,439,323,933	4,164,887,513	15,545,910,499	9,727,511,371
7	Chi phí tài chính	22	22,072,990,125	22,989,179,078	56,609,613,813	48,361,383,226
	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23	12,947,618,655	21,034,959,436	43,818,271,912	43,805,212,394
8	Chi phí bán hàng	25	753,892,387,936	420,390,087,670	1,395,968,299,711	923,414,930,999
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	180,600,090,579	125,031,681,970	356,686,511,696	278,192,529,394
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	503,059,657,584	270,822,962,372	1,416,258,999,636	919,947,301,708
11	Thu nhập khác	31	3,283,747,446	4,002,783,080	4,093,070,697	5,789,229,048
12	Chi phí khác	32	29,346,032,351	1,614,314,191	30,068,721,780	4,237,050,236
13	Lợi nhuận khác	40	(26,062,284,905)	2,388,468,889	(25,975,651,083)	1,552,178,812
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	476,997,372,679	273,211,431,261	1,390,283,348,553	921,499,480,520
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	110,129,298,238	41,569,299,846	302,663,993,532	177,123,637,900
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(166,215,025)	8,985,027,615	(487,586,676)	9,106,530,010
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	367,034,289,466	222,657,103,809	1,088,106,941,697	735,269,312,610
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	845	929	2,504	3,069

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 21 tháng 07 năm 2022

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,390,283,348,553	921,499,480,520
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39,897,658,253	37,309,189,162
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(6,001,501,292)	(3,263,059,545)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,903,620,501)	(3,116,841,795)
	- Chi phí lãi vay	06	43,818,271,912	43,805,212,394
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1,465,094,156,925	996,233,980,736
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56,711,636,080)	(11,029,205,348)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	795,402,993,110	(905,212,469,350)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	59,704,504,823	(81,542,726,214)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,685,878,079)	31,226,460,444
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(45,549,767,337)	(43,815,578,370)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(268,046,170,706)	(212,822,562,708)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47,537,194,363)	(29,897,182,331)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	20	1,895,671,008,293	(256,859,283,141)
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(18,830,258,022)	(36,199,814,323)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	384,121,349	12,810,913,520
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(780,000,000,000)	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,903,620,501	174,803,127
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(795,542,516,172)	(23,214,097,676)
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	1,410,946,550,000	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1,524,800,000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	2,885,719,617,102	3,452,140,913,841
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,730,290,730,745)	(3,165,638,969,851)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(263,236,861,790)	(177,326,384,325)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(696,861,425,433)	107,650,759,665
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	403,267,066,688	(172,422,621,152)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	355,454,838,957	422,234,781,061
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	758,721,905,645	249,812,159,909

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 21 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 361 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 6.682 (31 tháng 12 năm 2021: 6.304)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	82,396,786,641	108,982,273,042
Tiền gửi ngân hàng	657,456,111,594	213,630,437,624
Tiền đang chuyển	18,869,007,410	32,842,128,291
TỔNG CỘNG	758,721,905,645	355,454,838,957

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	750,000,000,000	-
_ Ngân hàng VCB	200,000,000,000	-
_ Ngân hàng Đông Nam Á	200,000,000,000	-
_ Ngân hàng Quốc Tế -VIB	200,000,000,000	-
_ Ngân hàng HD Bank	150,000,000,000	-
CỘNG	750,000,000,000	-
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên vật liệu	504,504,595,428	635,145,088,845
Công cụ, dụng cụ	37,880,085,105	34,566,769,933
Chi phí sản xuất dở dang	152,057,161,653	147,603,238,069
Thành phẩm	4,978,659,990,029	5,255,400,611,756
Hàng hóa	2,286,236,887,034	2,682,026,003,756
TỔNG CỘNG	7,959,338,719,249	8,754,741,712,359

Hàng tồn kho trị giá 4.463.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 09).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí CCDC phân bổ	9,043,778,253	8,256,792,363
Chi phí thuê nhà	30,719,984,008	25,131,143,445
Chi phí công nghệ thông tin	10,703,578,501	15,347,742,167
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3,792,149,941	2,687,986,462
Chi phí khác	6,481,015,197	5,293,256,943
TỔNG CỘNG	60,740,505,900	56,716,921,380

DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí CCDC phân bổ	102,617,466,377	103,689,818,858
Chi phí thuê nhà	8,093,324,489	9,893,144,017
Chi phí sửa chữa, bảo trì	88,497,476,170	83,069,612,614
Chi phí khác	5,353,055,212	4,790,571,600
TỔNG CỘNG	204,561,322,248	201,443,147,089

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B03-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	155,952,121,770		309,143,241,567	46,666,473,097	121,852,792,992	633,614,629,426
Tăng trong kỳ	219,292,733		11,501,566,290	-	1,264,604,759	12,985,463,782
Thanh lý	-		(536,807,358)	-	(1,095,638,905)	(1,632,446,263)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	156,171,414,503		320,108,000,499	46,666,473,097	122,021,758,846	644,967,646,945
Trong đó,						
Tài sản đã khấu hao hết	1,913,503,462		132,489,995,583	2,061,749,190	46,085,753,322	182,551,001,557
Khấu hao:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(59,606,939,007)		(214,778,631,987)	(21,502,390,633)	(78,589,479,639)	(374,477,441,266)
Khấu hao trong kỳ	(4,259,164,473)		(16,544,048,298)	(2,844,518,863)	(7,084,666,683)	(30,732,398,317)
Thanh lý	-		293,056,837	-	844,587,201	1,137,644,038
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	(63,866,103,480)		(231,029,623,448)	(24,346,909,496)	(84,829,559,121)	(404,072,195,545)
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	96,345,182,763		94,364,609,580	25,164,082,464	43,263,313,353	259,137,188,160
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	92,305,311,023		89,078,377,051	22,319,563,601	37,192,199,725	240,895,451,400

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
Tăng trong kỳ		6,608,288,611	6,608,288,611
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	557,784,111,372	146,599,096,227	704,383,207,599
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(46,926,615,165)	(46,926,615,165)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(8,887,903,045)	(8,887,903,045)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	(55,814,518,210)	(55,814,518,210)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557,784,111,372	93,064,192,451	650,848,303,823
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	557,784,111,372	90,784,578,017	648,568,689,389

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phần mềm quản lý nhân sự	-	1,990,919,100
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Xây dựng cơ bản khác	3,384,068,914	2,666,683,500
TỔNG CỘNG	29,521,836,164	30,795,369,850

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	841,172,440,233	2,642,000,045,741
Huy động vốn	36,187,147,268	79,930,655,403
TỔNG	877,359,587,501	2,721,930,701,144

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	2,642,000,045,741	2,682,914,544,355	4,483,742,149,863	841,172,440,233
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,686,381,740	49,430,270,491	136,116,652,231	-
Ngân hàng TMCP Công Thương	764,417,632,142	162,533,259,262	926,950,891,404	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	693,167,317,617	452,749,356,180	845,560,166,097	300,356,507,700
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	398,800,000,000	434,555,474,443	738,355,474,443	95,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	8,650,759,812	8,650,759,812	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269,959,271,800	273,732,123,360	543,691,395,160	-
Ngân hàng TMCP Petrolimex	282,932,584,960	81,598,960,000	324,531,544,960	40,000,000,000
Ngân hàng HSBC	52,020,791,882	305,887,988,526	87,092,847,875	270,815,932,533
CHINA CONSTRUCTION BANK	91,800,000,000	-	91,800,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	131,073,789,740	131,073,789,740	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	264,029,190,900	209,029,190,900	55,000,000,000
Ngân hàng Wooribank	-	155,518,424,500	155,518,424,500	-
Ngân hàng KEA Hanabank	2,216,065,600	80,000,000,000	2,216,065,600	80,000,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	-	283,154,947,141	283,154,947,141	-
HUY ĐỘNG VỐN	79,930,655,403	202,830,795,261	246,574,303,396	36,187,147,268
TỔNG	2,721,930,701,144	2,885,745,339,616	4,730,316,453,259	877,359,587,501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	841,172,440,233			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	300,356,507,700	Từ ngày 29 tháng 08 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022	4.6%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ và hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	95,000,000,000	Từ ngày 21 tháng 08 đến ngày 26 tháng 10 năm 2022	5.3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	40,000,000,000	Đến ngày 06 tháng 09 năm 2022	5.0%	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	270,815,932,533	Từ ngày 20 tháng 07 đến ngày 09 tháng 10 năm 2022	4.0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	55,000,000,000	Đến ngày 29 tháng 07 năm 2022	5.2%	Tín chấp
Ngân hàng KEA Hanabank - Chi nhánh HCM	80,000,000,000	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	6.0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	36,187,147,268			
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	-			
VAY NGẮN HẠN	877,359,587,501			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công Ty Sài Gòn Quốc Tế	-	829,305,000
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	-	4,321,060,800
Công Ty TNHH Thành Thúy	143,134,500	570,632,500
Công Ty TNHH Phương Hoàng	349,686,612	1,474,033,935
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	433,463,469	878,594,305
Công Ty TNHH Fu Sheng	445,707,849	445,707,849
Công Ty TNHH TM DV Trí Linh	670,419,764	-
Công Ty TNHH MTV Khải Phát	696,542,660	-
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832,771,856	832,771,856
Công Ty TNHH Hồng Chí Việt Nam	842,482,240	-
Công Ty TNHH Drangonfly	1,068,744,281	184,355,119
Jowissa Uhren Ag	1,192,958,527	600,625,810
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đức Bầy	1,194,367,100	-
Silvana Sa	1,301,862,236	1,087,723,255
Champion Pearl Co.,Ltd	1,354,788,087	43,858,159
Công Ty TNHH Top Ten	1,355,084,976	-
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	1,665,738,588	534,634,316
Công Ty TNHH Chronosoft Đồng Dương	1,916,414,979	-
Công Ty TNHH XNK Lâm Trần	2,267,257,750	-
Oriveri Srl	4,820,294,632	1,088,736,994
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	9,435,289,600	11,380,503,100
Forte Jewellery (HK)	108,542,431,169	161,909,342,799
Fineese Impex Ltd	395,397,073,671	419,184,366,134
Các Khách Hàng Khác	92,780,368,715	75,081,046,172
TỔNG CỘNG	628,706,883,261	680,447,298,103

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	100,692,860,588	47,856,371,900
Chi phí lãi vay	1,015,943,837	2,611,807,589
Chi phí khác	73,354,260,501	19,066,420,208
TỔNG	175,063,064,926	69,534,599,697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

QUÝ 2/2022

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	124,741,372,222	124,725,865,014	15,507,208
Thuế GTGT được khấu trừ	7,070,122,090	4,193,068,504	4,148,271,541	7,114,919,053
Thuế XNK	-	4,919,511,719	4,897,580,719	21,931,000
Thuế TNDN	4,298,326,289	-	4,298,326,289	-
TỔNG	11,368,448,379	133,853,952,445	138,070,043,563	7,152,357,261
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	32,205,479,998	257,956,396,525	237,487,744,089	52,674,132,434
Thuế TNDN	189,640,434,368	110,129,298,238	80,724,797,501	219,044,935,105
Thuế TNCN	7,498,481,924	25,671,644,542	22,687,885,948	10,482,240,518
Thuế khác	(6,963,959,437)	12,135,319,424	612,527,352	4,558,832,635
TỔNG	222,380,436,853	405,892,658,729	341,512,954,890	286,760,140,692

6 THÁNG 2022

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	193,831,908,641	193,816,401,433	15,507,208
Thuế GTGT được khấu trừ	8,705,831,517	7,207,514,531	8,798,426,995	7,114,919,053
Thuế XNK	-	11,491,586,429	11,469,655,429	21,931,000
Thuế khác		7,000,000	7,000,000	
Thuế TNDN	4,603,175,720	-	4,603,175,720	-
TỔNG	13,309,007,237	212,538,009,601	218,694,659,577	7,152,357,261
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	106,444,166,570	484,843,451,641	538,613,485,777	52,674,132,434
Thuế TNDN	184,591,961,711	302,499,144,100	268,046,170,706	219,044,935,105
Thuế TNCN	13,328,090,645	82,169,050,971	85,014,901,098	10,482,240,518
Thuế khác	5,136,352,976	13,052,597,970	13,630,118,311	4,558,832,635
TỔNG	309,500,571,902	882,564,244,682	905,304,675,892	286,760,140,692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	-	878,374,031
KH Cá Nhân Trác Bách Du	-	2,214,958,242
DNTN Tuấn Ngân	-	11,860,007,590
Quỹ Công đoàn	1,550,113,063	1,298,866,546
Công ty CP Sài Gòn Quốc Tế	3,001,664,481	10,387,190,909
Cổ tức phải trả	12,133,405,037	11,510,437,047
Các khoản trích theo lương	19,020,602,361	8,411,705,393
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	20,136,086,692	10,084,181,002
Phải trả khác	37,000,325,101	26,758,702,967
TỔNG	92,842,196,735	83,404,423,727
b. Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	218,668,000	518,668,000
TỔNG	218,668,000	518,668,000

12/06/2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,605,080,895,632	5,241,861,865,008
Tăng vốn điều lệ						-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,029,042,165,645	1,029,042,165,645
Cổ tức công bố					(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ			(1,524,800,000)			(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				427,724,000,000	(427,724,000,000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
Trích quỹ HĐQT & BĐH					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,949,653,810,877	6,012,633,980,253
Tăng vốn điều lệ (*)	150,000,000,000	1,260,946,550,000				1,410,946,550,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,088,106,941,697	1,088,106,941,697
Cổ tức công bố (**)					(272,839,875,600)	(272,839,875,600)
Cổ phiếu quỹ (**)						-
Phân phối lợi nhuận				411,617,000,000	(475,417,000,000)	(63,800,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				411,617,000,000	(411,617,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(51,452,000,000)	(51,452,000,000)
Trích quỹ HĐQT & BĐH					(12,348,000,000)	(12,348,000,000)
Số dư cuối kỳ này (30.06.2022)	2,426,123,620,000	2,252,208,432,458	(4,908,890,000)	1,212,120,556,918	2,289,503,876,974	8,175,047,596,350

Ghi chú :

(*) Ngày 31/03/2022, PNJ hoàn tất phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ 2022 (15 triệu cổ phiếu).

(**) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

(**) Ngày 07/04/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Doanh thu, trong đó	8,142,746,815,789	4,513,830,098,175
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	8,081,963,155,735	4,461,801,383,052
Doanh thu hàng hóa khác	46,271,386,815	33,972,663,553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,512,273,239	18,056,051,570
Hàng bán bị trả lại	74,971,254,021	58,421,596,603
Doanh thu thuần, trong đó	8,067,775,561,768	4,455,408,501,572
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	8,006,999,503,169	4,403,379,786,449
Doanh thu hàng hóa khác	46,263,785,360	33,972,663,553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,512,273,239	18,056,051,570

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Lãi tiền gửi	2,675,829,873	67,299,806
Chênh lệch tỷ giá	7,763,494,060	4,097,587,707
Tổng	10,439,323,933	4,164,887,513

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	6,576,527,657,164	3,590,609,448,852
Giá vốn hàng hóa khác	38,773,903,439	26,546,343,415
Giá vốn dịch vụ	3,288,198,874	3,183,685,728
Tổng	6,618,589,759,477	3,620,339,477,995

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Chi phí lãi vay	12,947,618,655	21,034,959,436
Chi phí tài chính khác	2,361,999,021	1,192,180,689
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,763,372,449	762,038,953
Tổng	22,072,990,125	22,989,179,078

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Chi phí lương, trích theo lương	609,844,296,391	304,355,809,366
Chi phí vật liệu, bao bì	11,495,569,462	12,106,683,966
Chi phí công cụ, dụng cụ	28,588,797,230	19,279,704,612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,520,322,009	11,674,702,613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206,760,614,188	105,039,653,450
Chi phí bằng tiền khác	65,282,879,235	92,965,215,633
	934,492,478,515	545,421,769,640

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	476,997,372,679	273,211,431,261
Thu nhập tính thuế hiện hành	550,646,491,190	207,846,499,230
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	110,129,298,238	41,569,299,846

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Trong 1 năm tiếp theo	258,185,249,464	255,066,730,102
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	809,971,150,057	807,518,655,717
Sau 5 năm	361,345,526,512	400,188,205,976
Tổng	1,429,501,926,033	1,462,773,591,795

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đô la Mỹ (USD)	2,662,740	72,804
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	940	958
Đồng Euro (EUR)	3,667	3,677
Vàng miếng (chì)	11,463	9,980

c) **Hàng hóa giữ hộ** (nhẫn trơn vàng PNJ 9999)

KHÁCH HÀNG	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH dịch vụ và phân phối Finhay Việt Nam (chỉ vàng)	-	7,016

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2022

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2022

Doanh thu bán lẻ Q2/2022 tăng trưởng 90,6% so với cùng kỳ nhờ:

- Sự sôi động của thị trường bán lẻ sau đại dịch.
- Các chương trình Marketing được triển khai linh hoạt, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng doanh thu.
- Mức so sánh Q2/2021 có nền thấp do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid năm 2021.

Doanh thu sỉ lũy kế Q2 tăng 56% so với cùng kỳ do tập khách hàng sỉ phát triển hiệu quả.

Doanh thu vàng miếng Q2 tăng 73,6% so với cùng kỳ do xu hướng đầu tư trong bối cảnh lạm phát tăng nhanh và bất ổn địa chính trị toàn cầu.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, PNJG thực hiện lợi nhuận trước thuế là 1.390 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ, hoàn thành 85% kế hoạch năm 2022.

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 21 tháng 07 năm 2022